

Match the words with their meanings:

- | | |
|------------|-----------------------------|
| 1. norm | a. thề, chửi thề |
| 2. obey | b. vâng lời, tuân thủ |
| 3. pierce | c. xu hướng |
| 4. rude | d. bó sát, chật |
| 5. sibling | e. anh/ chị/ em ruột |
| 6. skinny | f. bó sát, ôm sát |
| 7. spit | g. thô lỗ, lỗ mãng |
| 8. swear | h. chuẩn mực |
| 9. tight | i. khạc nhổ |
| 10. trend | j. xâu khuyên (tai, mũi...) |

ANSWER

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

Match the words with their meanings:

- | | |
|------------------------------|--------------------------------|
| 1. brand name | A. theo bước, nối nghiệp |
| 2. bridge the gap | B. nhãn hiệu, thương hiệu |
| 3. change one's mind | C. giảm thiểu sự khác biệt |
| 4. extended family | D. khoảng cách giữa các thế hệ |
| 5. extracurricular activity | E. thay đổi quan điểm |
| 6. financial burden | F. đa thế hệ, nhiều thế hệ |
| 7. follow in one's footsteps | G. gia đình đa thế hệ |
| 8. generation gap | H. hoạt động ngoại khóa |
| 9. multi-generational | I. gia đình hạt nhân |
| 10. nuclear famil | J. gánh nặng tài chính |

ANSWER

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

